STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8201	03.3168.0402	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (di dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (di dạng quai động mạch)	PDB	19.820.600																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
8202	03.3565.0491	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	2.683.900																Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
8203	10.1103.0582	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	3.433.300					3.433.300											
8204	10.1105.0581	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	5.712.200																
8205	04.0051.0563	Phẫu thuật thào bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật thào bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	P1	1.857.900																
8206	03.3085.0406	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	PDB	17.556.100																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt
8207	10.0180.0581	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	PDB	5.712.200																
8208	03.3089.0403	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	PDB	18.650.800																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
8209	10.0140.0391	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	P1	1.879.900								1.879.900								Chưa bao gồm bộ phát kích thích điện cực thần kinh và các phụ kiện kèm theo
8210	10.0246.0401	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	P1	13.594.200								13.594.200								Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8211	03.3186.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	PDB	19.820.600															Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
8212	10.0247.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	PDB	19.820.600								19.820.600							Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
8213	10.0230.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	PDB	19.820.600								19.820.600							Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
8214	03.3147.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	PDB	19.820.600															Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8215	03.3145.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	PDB	19.820.600																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
8216	10.0244.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	PDB	19.820.600								19.820.600								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
8217	10.0245.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	PDB	19.820.600								19.820.600								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
8218	03.3185.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PDB	19.820.600																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8219	03.3148.0402	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	19.820.600																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
8220	03.3143.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PDB	19.820.600																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
8221	10.0231.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	PDB	19.820.600								19.820.600								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
8222	10.0232.0402	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	PDB	19.820.600								19.820.600								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8223	10.0224.0403	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	PDB	18.650.800								18.650.800							Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, đông mạch chủ nhân tạo, ống van đông mạch, keo sinh học, qua lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
8224	10.0844.0581	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	PDB	5.712.200															
8225	04.0008.0546	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	5.474.500															Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
8226	04.0006.0545	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	PDB	4.102.500															Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
8227	04.0006.0547	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	PDB	5.474.500															Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
8228	04.0055.0536	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	PDB	7.692.200															Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học
8229	10.0227.0403	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	PDB	18.650.800								18.650.800							Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, đông mạch chủ nhân tạo, ống van đông mạch, keo sinh học, qua lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
8230	10.0228.0403	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	PDB	18.650.800								18.650.800							Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, đông mạch chủ nhân tạo, ống van đông mạch, keo sinh học, qua lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8231	10.0197.0403	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	18.650.800								18.650.800								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
8232	10.0221.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	PDB	18.650.800								18.650.800								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
8233	10.0222.0403	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	PDB	18.650.800								18.650.800								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
8234	10.0220.0403	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	PDB	18.650.800								18.650.800								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng và siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8235	03.3122.0403	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	PDB	18.650.800															Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, đông mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, qua lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
8236	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	3.512.900						3.512.900		3.512.900	3.512.900	3.512.900		3.512.900		3.512.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
8237	10.0078.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	PDB	6.120.200					6.120.200			6.120.200							Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8238	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	P1	6.120.200					6.120.200			6.120.200							Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8239	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	PDB	6.120.200					6.120.200			6.120.200							Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8240	03.3200.0393	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PDB	16.155.000															Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, qua lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
8241	28.0253.0573	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	P1	3.720.600															
8242	03.3087.0405	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	P1	15.407.600															Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8243	03.3151.0403	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	PDB	18.650.800																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, đóng mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, qua lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng
8244	13.0134.0667	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	5.817.300																Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
8245	13.0098.0709	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	4.553.300					4.553.300											
8246	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	P2	1.402.600																
8247	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	3.131.800					3.131.800											
8248	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	3.131.800					3.131.800											
8249	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	P2	2.816.900										2.816.900				2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
8250	03.3359.0494	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	2.816.900						2.816.900										Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
8251	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.816.900						2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
8252	15.0187.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1	3.391.900																
8253	10.1049.0566	Phẫu thuật trượt bán lề cổ chậm	Phẫu thuật trượt bán lề cổ chậm	PDB	5.592.600																Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
8254	15.0297.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	4.535.700																
8255	13.0135.0667	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	P1	5.817.300																Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
8256	10.0093.0380	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8257	10.0108.0382	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	PDB	8.129.200					8.129.200			8.129.200								Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
8258	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	5.602.400					5.602.400			5.602.400								Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8259	10.0119.0381	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	P1	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
8260	10.0147.0371	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	PDB	6.111.300					6.111.300			6.111.300								Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
8261	10.0094.0380	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học
8262	10.0049.0374	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PDB	5.201.900					5.201.900			5.201.900								Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8263	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	PDB	5.201.900					5.201.900			5.201.900								Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8264	10.0100.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	PDB	6.572.800																
8265	10.0099.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	PDB	6.572.800																
8266	10.0098.0983	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	PDB	6.572.800																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8267	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8268	10.0105.0379	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.270.700					8.270.700			8.270.700								Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8269	10.0107.0382	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	PDB	8.129.200					8.129.200			8.129.200								Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
8270	10.0106.0381	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8271	10.0101.0380	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩm bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8272	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	P1	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8273	10.0085.0381	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8274	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
8275	10.0110.0381	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
8276	10.0109.0381	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
8277	10.0111.0381	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
8278	10.0116.0375	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600					6.043.600			6.043.600								Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
8279	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	P1	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
8280	10.0103.0379	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.270.700					8.270.700			8.270.700								Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cầy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8281	10.0096.0380	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8282	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	PDB	5.201.900					5.201.900			5.201.900								Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo
8283	10.0114.0382	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.129.200					8.129.200			8.129.200								Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
8284	10.0115.0375	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600					6.043.600			6.043.600								Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8285	10.0090.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8286	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8287	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8288	10.0145.0385	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	PDB	5.602.400					5.602.400			5.602.400								Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8289	10.0121.0381	Phẫu thuật u thần não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thần não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200								Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8290	10.0118.0381	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200							Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8291	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200							Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
8292	10.0053.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	PDB	5.201.900					5.201.900			5.201.900							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
8293	10.0112.0382	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	PDB	8.129.200					8.129.200			8.129.200							Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
8294	10.0113.0375	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	PDB	6.043.600					6.043.600			6.043.600							Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8295	10.0091.0380	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200							Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8296	10.0095.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200							Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8297	10.0097.0380	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200							Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8298	10.0092.0380	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	PDB	7.594.200					7.594.200			7.594.200							Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8299	10.0144.0385	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	P1	5.602.400					5.602.400			5.602.400								Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8300	10.0146.0385	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	5.602.400					5.602.400			5.602.400								Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8301	10.1112.0581	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	PDB	5.712.200																
8302	03.2764.0562	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đông khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đông khuyết da	P1	4.421.700																Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế
8303	03.2754.0345	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	PDB	4.070.500																
8304	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	P1	6.463.600																Chưa bao gồm keo sinh học.
8305	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	P1	6.463.600																Chưa bao gồm keo sinh học.
8306	10.0185.0403	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	PDB	18.650.800								18.650.800								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
8307	27.0420.0701	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	PDB	6.964.200								6.964.200								
8308	28.0295.1136	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	P1	5.363.900																
8309	26.0024.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	P1	3.180.600																
8310	26.0025.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	P1	3.180.600																
8311	26.0021.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	P1	3.180.600																
8312	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	P1	3.180.600																
8313	26.0004.0387	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	PDB	7.447.200																Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8314	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8315	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8316	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8317	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8318	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8319	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo
8320	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo
8321	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo
8322	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo
8323	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8324	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	PDB	7.094.200																Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
8325	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	3.720.600																
8326	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	8.512.000																
8327	26.0006.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	PDB	8.105.200																Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
8328	26.0020.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	P1	4.936.000																
8329	26.0019.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	P1	4.936.000																
8330	26.0023.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	P1	3.180.600																
8331	03.4236.0387	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	PDB	7.447.200																Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.
8332	03.4223.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	PDB	8.270.700																Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8333	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	8.270.700																Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít, nẹp, thiết bị cấy ghép, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8334	26.0001.0380	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	7.594.200																Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8335	26.0002.0381	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	7.594.200																Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, nẹp, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ, vật liệu cầm máu, keo sinh học, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
8336	03.4224.0380	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não		7.594.200																Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm, keo sinh học.
8337	03.4225.0378	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	PDB	8.229.200																Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, nẹp, kính vi phẫu.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8338	03.3136.0404	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	14.778.300															Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
8339	15.0008.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	4.897.800															
8340	13.0062.0711	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	6.895.100															
8341	12.0293.0711	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung		6.895.100															
8342	28.0188.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	3.828.100															Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế
8343	03.2265.0618	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500													682.500		
8344	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	1.153.800															Chưa bao gồm thuốc
8345	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	PDB	5.663.200															
8346	22.0109.1245	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)		186.600															
8347	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		35.100	35.100			35.100											
8348	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		45.500															
8349	24.0339.1695	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động		391.500															
8350	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	P1	3.781.900															Chưa bao gồm dầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
8351	27.0284.0477	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PDB	5.057.900															
8352	03.2489.0390	Quang đông học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang đông học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7.047.200															Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
8353	12.0043.0390	Quang đông học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang đông học (PTD) trong điều trị u não ác tính		7.047.200															Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
8354	23.0245.1556	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin		84.100															
8355	11.0114.1141	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	PDB	20.024.700															
8356	25.0032.1748	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)		352.500															
8357	24.0090.1696	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		130.500															
8358	24.0091.1696	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		130.500															
8359	24.0092.1719	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		771.700															
8360	24.0251.1719	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR		771.700				771.700											
8361	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		156.600															
8362	24.0253.1719	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		771.700				771.700											
8363	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	152.000	152.000	152.000		152.000	152.000	152.000	152.000		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	106.400	
8364	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500					622.500	622.500	622.500	622.500		622.500	622.500				435.700	
8365	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000					152.000	152.000		152.000		152.000	152.000	152.000	152.000		106.400	
8366	22.0487.1338	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		146.400															
8367	03.0153.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200								880.200		880.200					
8368	24.0259.1702	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity		321.000															
8369	24.0262.1721	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene		2.661.700															
8370	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		130.500															
8371	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		130.500				130.500											
8372	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		156.600				156.600											
8373	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		156.600				156.600											
8374	24.0261.1719	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		771.700				771.700											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8375	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	3.081.600						3.081.600		3.081.600	3.081.600	3.081.600			3.081.600			
8376	02.0483.0164	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da		194.700																
8377	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	P2	913.600																
8378	23.0246.1558	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate		78.500																
8379	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700																
8380	22.0259.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500																
8381	22.0261.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		262.800																
8382	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		321.000				321.000												
8383	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		321.000				321.000												
8384	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486.300		486.300			486.300	486.300		486.300		486.300						Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8385	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	195.600																
8386	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	195.900		195.900				195.900		195.900								
8387	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	586.300								586.300								
8388	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	586.300								586.300						586.300		
8389	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	586.300								586.300								
8390	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	586.300																
8391	02.0504.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	TDB	2.125.300																Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
8392	02.0321.0499	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		2.125.300								2.125.300								Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire, bộ dẫn lưu đường mật
8393	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	586.300								586.300						586.300		
8394	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900		659.900			659.900	659.900	659.900	659.900		659.900	659.900					Chưa bao gồm ống thông.
8395	02.0326.0165	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659.900		659.900					659.900	659.900								Chưa bao gồm ống thông.
8396	02.0323.0319	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	T1	677.500																
8397	02.0505.0499	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	T2	2.125.300																Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
8398	02.0332.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	TDB	1.376.600																Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
8399	02.0331.0063	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	TDB	1.376.600																Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
8400	02.0324.0166	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	T1	586.300																
8401	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89.300								89.300		89.300					62.500	Bằng phương pháp DEXA

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8402	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300								89.300		89.300					62.500	Bằng phương pháp DEXA
8403	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89.300		89.300						89.300		89.300					62.500	Bằng phương pháp DEXA
8404	02.0458.0006	Siêu âm doppler mầu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler mầu tim gắng sức với xe đạp lực kế	T2	616.300																
8405	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300		252.300						252.300		252.300	252.300				176.600	
8406	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300						252.300		252.300		252.300	252.300				176.600	
8407	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		252.300		252.300				252.300		252.300		252.300	252.300			252.300	176.600	
8408	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan		252.300		252.300				252.300		252.300		252.300	252.300			252.300	176.600	
8409	02.0449.0007	Siêu âm doppler mầu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler mầu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3	486.300																Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch
8410	02.0446.0008	Siêu âm doppler mầu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler mầu tim 3D/4D qua thực quản	T2	834.300																
8411	02.0450.0008	Siêu âm doppler mầu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can	Siêu âm doppler mầu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2	834.300																
8412	02.0457.0006	Siêu âm doppler mầu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler mầu tim gắng sức với Dobutamine	T2	616.300																
8413	02.0447.0004	Siêu âm doppler mầu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler mầu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	252.300																
8414	02.0448.0008	Siêu âm doppler mầu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler mầu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1	834.300																
8415	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300			252.300				252.300	252.300	252.300	252.300					176.600	
8416	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252.300			252.300					252.300	252.300	252.300					176.600	
8417	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252.300			252.300					252.300	252.300	252.300					176.600	
8418	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252.300			252.300					252.300	252.300	252.300					176.600	
8419	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		252.300								252.300		252.300					176.600	
8420	02.0445.0004	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	T3	252.300																
8421	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	58.600					58.600	58.600		58.600			58.600				41.000	
8422	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600					58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600		58.600		41.000	
8423	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600		58.600			58.600	58.600		58.600		58.600	58.600		58.600	58.600	41.000	
8424	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDB	2.068.300								2.068.300		2.068.300						Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch
8425	18.0062.0145	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	T1	1.196.400								1.196.400		1.196.400						
8426	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	1.196.400								1.196.400			1.196.400					
8427	01.0115.0297	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	TDB	1.443.900																
8428	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		58.600	58.600	58.600			58.600	58.600		58.600	58.600	58.600				58.600	41.000	
8429	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600						195.600		195.600		195.600					136.900	
8430	02.0116.0007	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	486.300					486.300	486.300		486.300		486.300				486.300		Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch
8431	02.0115.0005	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	T2	286.300																
8432	02.0444.0005	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	T2	286.300																
8433	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	252.300				252.300	252.300		252.300		252.300	252.300	252.300	252.300	252.300	176.600	
8434	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	252.300				252.300	252.300		252.300			252.300		252.300	252.300	176.600	
8435	03.4248.0004	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	T3	252.300								252.300		252.300	252.300				176.600	
8436	03.4249.0004	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	T3	252.300								252.300		252.300	252.300				176.600	
8437	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	T2	616.300		616.300						616.300								
8438	03.4250.0008	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	834.300																
8439	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	834.300								834.300	834.300					834.300		
8440	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	834.300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8441	02.0443.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	T1	834.300																
8442	03.2820.0004	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	252.300								252.300		252.300	252.300				176.600	
8443	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	195.600								195.600		195.600	195.600				136.900	
8444	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	252.300								252.300		252.300	252.300				176.600	
8445	18.0051.0005	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	286.300																
8446	18.0050.0008	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300										834.300						
8447	02.0118.0009	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	TDB	2.068.300																Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
8448	03.0121.0110	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	2.353.500																Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
8449	18.0654.0171	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	T1	1.972.300								1.972.300								
8450	18.0660.0167	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	TDB	1.923.400																Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
8451	18.0645.0171	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8452	02.0380.0168	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3	138.500																
8453	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	T1	1.182.500										1.182.500						
8454	03.2342.0169	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	1.064.900																
8455	18.0638.0171	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8456	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900																
8457	18.0642.0171	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8458	18.0604.0169	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900																
8459	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400								879.400								
8460	13.0173.0714	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		2.367.500																
8461	12.0277.0714	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	2.367.500																
8462	18.0640.0171	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8463	18.0606.0169	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900																
8464	02.0378.0174	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	1.170.000																
8465	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	463.500		463.500						463.500								
8466	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	377.000																
8467	18.0646.0171	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	1.972.300																
8468	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400																
8469	02.0376.0168	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	138.500																
8470	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400								879.400								
8471	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8472	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	879.400		879.400						879.400								
8473	18.0648.0172	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300																
8474	18.0639.0172	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300																
8475	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900																
8476	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8477	18.0643.0172	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	1.772.300																
8478	18.0608.0169	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	1.064.900																
8479	02.0237.0169	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	1.064.900																
8480	03.2363.0169	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	1.064.900																
8481	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	T1	660.400																
8482	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	660.400																
8483	03.2285.0167	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	P1	1.923.400																Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
8484	18.0599.0061	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	TDB	3.918.100																Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, ro lấy dị vật
8485	18.0637.0171	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8486	18.0641.0171	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8487	03.2815.0178	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	274.500																Chưa bao gồm kim sinh thiết
8488	03.2815.0179	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	T1	1.404.500																Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần
8489	03.2815.0180	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	T1	2.710.500																
8490	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170.900								170.900								
8491	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	138.500																
8492	02.0066.0171	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8493	02.0065.0169	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900																
8494	02.0434.0171	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8495	02.0435.0169	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1.064.900																
8496	18.0644.0171	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	1.972.300																
8497	02.0379.0170	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	879.400																
8498	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	1.042.500								1.042.500	1.042.500						729.700	
8499	03.0024.0192	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	1.042.500								1.042.500		1.042.500					729.700	
8500	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000					60.000	60.000	60.000	60.000		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	42.000	
8501	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	60.000							60.000	60.000							42.000	
8502	13.0029.0716	Soi ối	Soi ối		55.100					55.100					55.100					38.500	
8503	19.0059.1832	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8504	19.0043.1832	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8505	19.0405.1831	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	644.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8506	19.0047.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8507	19.0046.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8508	19.0045.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8509	19.0044.1832	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8510	19.0051.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8511	19.0050.1832	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8512	19.0048.1832	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8513	19.0049.1832	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8514	19.0025.1832	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8515	19.0026.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8516	19.0027.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8517	19.0028.1832	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8518	19.0029.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8519	19.0031.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8520	19.0030.1832	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8521	19.0417.1830	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8522	19.0034.1830	SPECT gan	SPECT gan	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8523	19.0414.1830	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8524	19.0058.1830	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8525	19.0005.1830	SPECT não với ^{111}In - octreotide	SPECT não với ^{111}In - octreotide	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8526	19.0003.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8527	03.1092.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8528	19.0002.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8529	03.1091.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8530	19.0004.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8531	03.1093.1830	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8532	03.1090.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8533	19.0001.1830	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8534	19.0032.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8535	19.0033.1832	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8536	03.1110.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	T1	644.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8537	19.0052.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	T1	644.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8538	19.0035.1830	SPECT thận	SPECT thận	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8539	03.1096.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8540	19.0008.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8541	19.0013.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8542	03.1094.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8543	19.0007.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8544	19.0010.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8545	19.0011.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8546	19.0009.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8547	19.0012.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8548	19.0015.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8549	19.0014.1832	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	TDB	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8550	03.1097.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8551	19.0024.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8552	19.0021.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8553	03.1095.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8554	19.0016.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8555	19.0018.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8556	19.0019.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8557	19.0017.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8558	19.0020.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8559	19.0023.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8560	19.0022.1832	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8561	03.1111.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	699.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8562	19.0006.1833	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	699.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8563	19.0037.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8564	19.0038.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8565	19.0036.1832	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8566	19.0042.1832	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	T1	636.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8567	03.1117.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	TDB	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8568	19.0062.1829	SPECT/CT	SPECT/CT	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8569	19.0101.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8570	19.0102.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8571	19.0100.1829	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8572	19.0084.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8573	19.0406.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8574	19.0088.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8575	19.0087.1829	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8576	19.0092.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8577	19.0091.1829	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8578	19.0089.1829	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8579	19.0090.1829	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8580	19.0074.1829	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8581	19.0075.1829	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8582	19.0077.1829	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8583	19.0099.1829	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8584	19.0103.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8585	19.0104.1829	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	TDB	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8586	19.0065.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8587	19.0064.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8588	19.0066.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8589	19.0063.1829	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8590	19.0076.1829	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8591	19.0093.1829	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8592	19.0086.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8593	19.0085.1829	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8594	19.0078.1829	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8595	19.0094.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	T1	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8596	19.0096.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	T1	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8597	19.0097.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	T1	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8598	19.0098.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	T1	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8599	19.0095.1829	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	T1	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8600	19.0072.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	TDB	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8601	19.0068.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	TDB	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8602	19.0069.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	TDB	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8603	19.0073.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8604	19.0070.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	T1	969.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8605	19.0071.1829	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8606	19.0067.1829	SPECT/CT tuyến cận giáp với dồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8607	19.0081.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8608	19.0082.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8609	19.0080.1829	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8610	19.0079.1829	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8611	19.0083.1829	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	T1	969.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8612	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000				321.000												
8613	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		321.000				321.000												
8614	11.0095.1145	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	T2	344.000																
8615	11.0098.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	T2	285.400																
8616	11.0121.1116	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	285.400																
8617	11.0113.1137	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	P1	4.034.300																
8618	03.0749.0265	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		124.000	124.000					124.000		124.000							86.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8619	02.0441.0054	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	TDB	7.118.100															Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng đi kèm thiết bị: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bịt (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đông mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua
8620	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		40.900								40.900						28.600	
8621	12.0165.0989	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	34.500						34.500			34.500						
8622	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.932.800								2.932.800		2.932.800					
8623	03.2287.0055	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	TDB	9.368.100															Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng đi kèm thiết bị: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bịt (bộ tha dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ
8624	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	PDB	5.663.200															
8625	28.0081.0573	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	P1	3.720.600															
8626	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	PDB	7.094.200															Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8627	28.0075.0337	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	P1	2.572.800																
8628	28.0077.0578	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	PDB	5.663.200																
8629	28.0076.1136	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	PDB	5.363.900																
8630	28.0078.1203	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt tự do	PDB	6.646.900																
8631	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	3.720.600																
8632	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100																
8633	03.3480.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	2.454.000					2.454.000	2.454.000		2.454.000								
8634	10.0311.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	2.454.000					2.454.000	2.454.000		2.454.000								
8635	02.0238.0439	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	T1	2.454.000																
8636	03.4108.0440	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	1.345.000								1.345.000								Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
8637	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	4.733.300					4.733.300			4.733.300								Chưa bao gồm dầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
8638	03.3466.0439	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	2.454.000								2.454.000								
8639	03.3556.0705	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	4.230.100																
8640	03.3566.0705	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	4.230.100																
8641	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	PDB	5.663.200																
8642	03.3559.0705	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	4.230.100																
8643	18.0689.0064	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	TDB	3.418.100																Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
8644	14.0107.0827	Tạo hình đương lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	1.644.100																Chưa bao gồm ống silicon.
8645	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	PDB	5.663.200																
8646	03.3554.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính độ gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính độ gien	PDB	4.700.900					4.700.900			4.700.900								
8647	10.0384.0437	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính độ gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phải tính độ gien	PDB	4.700.900					4.700.900			4.700.900								
8648	28.0073.0582	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	P1	3.433.300																
8649	03.3049.0561	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	6.221.700																Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
8650	28.0504.0561	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	PDB	6.221.700																Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
8651	03.3224.0406	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PDB	17.556.100																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học, qua lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
8652	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	P1	3.279.000					3.279.000			3.279.000								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8653	03.3618.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	P1	9.856.300																Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khoá
8654	10.1055.0565	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	PDB	9.856.300																Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khoá
8655	10.0379.0435	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	2.490.900					2.490.900			2.490.900								
8656	10.0332.0422	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	6.374.200					6.374.200			6.374.200								
8657	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	3.279.000					3.279.000			3.279.000								
8658	03.3474.0422	Tạo hình phần nối bể thận - niệu	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	P1	6.374.200																
8659	10.0449.0446	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	P1	8.490.300					8.490.300			8.490.300								Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch, Stent.
8660	10.0848.0581	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	PDB	5.712.200																
8661	28.0499.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	T2	4.630.500																
8662	28.0500.1134	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		4.630.500																
8663	12.0196.0446	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		8.490.300																Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch, Stent.
8664	10.0440.0446	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	8.490.300					8.490.300			8.490.300								Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch, Stent.
8665	10.0441.0446	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	PDB	8.490.300					8.490.300			8.490.300								Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mổ hoặc dao hàn mạch, Stent.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8666	10.0599.0393	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	PDB	16.155.000								16.155.000								Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
8667	18.0573.0064	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	TDB	3.418.100																Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
8668	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	PDB	5.663.200																
8669	01.0036.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	1.042.500																
8670	03.0025.0192	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	1.042.500																
8671	02.0460.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	T1	1.879.900																
8672	02.0459.0391	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	T1	1.879.900																
8673	03.4190.0192	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	TDB	1.042.500																
8674	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000			124.000		124.000	124.000		124.000				124.000	124.000		86.800	
8675	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400					33.400	33.400		33.400	33.400						23.300	
8676	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400		33.400						33.400							23.300	
8677	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400						33.400		33.400							23.300	
8678	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400	33.400				33.400	33.400		33.400	33.400	33.400					23.300	
8679	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500	77.500		77.500		77.500	77.500		77.500		77.500		77.500	77.500		54.200	
8680	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	173.700		173.700		173.700	173.700		173.700		173.700		173.700	173.700		121.500	Tập nuốt [sử dụng máy]
8681	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	144.700		144.700		144.700	144.700		144.700		144.700		144.700	144.700		101.200	Tập nuốt [không sử dụng máy]
8682	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000					124.000	124.000		124.000				124.000	124.000		86.800	
8683	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	33.400						33.400									23.300	
8684	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		33.400						33.400									23.300	
8685	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		31.100				31.100												
8686	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		33.400	33.400					33.400		33.400							23.300	
8687	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	33.400						33.400				33.400					23.300	
8688	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100				546.100		546.100		546.100		546.100				546.100	382.200	
8689	02.0595.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1	546.100																
8690	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	T1	546.100																
8691	02.0159.1775	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		135.300																
8692	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40.600																
8693	21.0125.1806	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon		39.800																
8694	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40.600																
8695	02.0609.0309	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	TDB	722.500																
8696	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	T2	197.200																
8697	02.0611.0310	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	TDB	918.800																
8698	02.0607.0311	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	TDB	892.500																
8699	02.0608.0311	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	TDB	892.500																
8700	02.0605.0311	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	TDB	892.500																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8701	02.0606.0311	Test kích thích với thuốc đường	Test kích thích với thuốc đường uống	TDB	892.500																
8702	02.0585.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	344.400																
8703	02.0587.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	344.400																
8704	02.0586.0312	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3	344.400																
8705	02.0588.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	394.800				394.800		394.800		394.800							276.300	
8706	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	394.800																
8707	03.2379.0312	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên [dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa]	T3	344.400																
8708	03.2379.0313	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên [các loại thuốc]	T3	394.800																
8709	03.4194.0312	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	T1	344.400																
8710	03.4196.0312	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	T2	344.400																
8711	03.4195.0312	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	T2	344.400																
8712	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800					44.800	44.800		44.800	44.800	44.800		44.800	44.800	44.800	31.300	
8713	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600						71.600	71.600	71.600		71.600					50.100	
8714	02.0592.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	493.800																
8715	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	493.800																
8716	02.0590.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	406.800																
8717	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	T1	406.800																
8718	21.0077.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400				46.400	46.400			46.400		46.400			46.400		32.400	
8719	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300					144.300	144.300	144.300	144.300		144.300	144.300				101.000	
8720	02.0123.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900																Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim
8721	21.0001.1816	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	2.077.900																Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8722	18.0671.1816	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	TDB	2.077.900																Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
8723	21.0005.1774	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	TDB	4.587.800																Bao gồm cả catheter Swan ganz, bộ phận nhận cảm áp lực
8724	01.0023.0097	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	578.500																Chưa bao gồm bộ theo dõi cung lien tục tim PiCCO (catheter đông mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
8725	10.0618.0491	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	2.683.900					2.683.900			2.683.900								Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần
8726	03.1143.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	T1	309.500																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8727	19.0160.1834	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	T2	309.500																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8728	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35.600																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8729	06.0033.1809	Thang đánh giá bốn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bốn chồn bất an - BARNES		25.600																
8730	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40.600			40.600													
8731	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35.600			35.600													
8732	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25.600			25.600													
8733	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35.600			35.600					35.600							24.900	
8734	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25.600			25.600	25.600												
8735	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40.600			40.600			40.600									28.400	
8736	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35.600																
8737	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35.600			35.600													
8738	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35.600																
8739	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35.600																
8740	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35.600																
8741	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40.600			40.600													
8742	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35.600																
8743	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25.600			25.600	25.600												
8744	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25.600																
8745	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35.600								35.600								
8746	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35.600			35.600													
8747	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35.600			35.600													
8748	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35.600			35.600													
8749	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40.600																
8750	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35.600			35.600													
8751	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25.600																
8752	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25.600																
8753	06.0084.1813	Thang PANSS	Thang PANSS		35.600																
8754	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40.600						40.600									28.400	
8755	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		25.600																
8756	03.1545.0831	Thảo dai dộn cùng mạc	Thảo dai dộn cùng mạc	P2	1.746.900								1.746.900								
8757	14.0024.0831	Thảo dai dộn cùng mạc	Thảo dai dộn cùng mạc	P2	1.746.900								1.746.900								
8758	03.1533.0853	Thảo dầu silicon nội nhãn	Thảo dầu silicon nội nhãn	P2	913.600																
8759	14.0012.0853	Thảo dầu silicon nội nhãn	Thảo dầu silicon nội nhãn	P2	913.600																
8760	12.0446.1185	Thảo khớp xương bả vai do ung thư	Thảo khớp xương bả vai do ung thư		7.770.200																
8761	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải,	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300					3.433.300									3.433.300		
8762	03.3202.0395	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	P1	13.499.900																Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
8763	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	2.816.900						2.816.900		2.816.900	2.816.900					2.816.900		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
8764	10.9003.0200_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300								64.300		64.300		64.300		64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
8765	10.9003.0201_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500								89.500		89.500		89.500		89.500	62.600	
8766	10.9003.0202_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400								121.400		121.400		121.400		121.400	84.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8767	10.9003.0203_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600								148.600		148.600		148.600		148.600	104.000	
8768	10.9003.0204_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600								193.600		193.600		193.600		193.600	135.500	
8769	10.9003.0205_BS	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600								275.600		275.600		275.600		275.600	192.900	
8770	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	263.700				263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700	263.700		
8771	03.0101.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	263.700				263.700	263.700	263.700	263.700		263.700	263.700		263.700	263.700		
8772	03.3146.0402	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	PDB	19.820.600																Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học, stend, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim
8773	01.0195.0119	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	TDB	1.734.600																Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin
8774	01.0197.0119	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	TDB	1.734.600																Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin
8775	13.0178.0727	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	T1	700.200																
8776	02.0464.0391	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	T2	1.879.900																Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
8777	02.0240.0208	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	T1	511.400																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8778	03.2282.0054	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	TDB	7.118.100															Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
8779	02.0122.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	TDB	7.118.100															Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ăng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8780	03.2281.0054	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	TDB	7.118.100																Chưa bao gồm vật tư chuyên dùng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực, dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông
8781	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600								18.600	18.600					18.600	13.000	
8782	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	T1	215.800																
8783	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215.800						215.800	215.800	215.800		215.800	215.800				151.000	
8784	03.0054.0297	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	1.443.900																
8785	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	13.600	13.600		13.600	13.600			13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	9.500	
8786	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100		52.100	52.100	52.100	52.100	52.100		52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	52.100	36.400	
8787	22.9000.1349_BS	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600								13.600	13.600	13.600					9.500	
8788	22.0055.1346	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi		33.500																
8789	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400		68.400						68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400		47.800	
8790	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59.500								59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	41.600	
8791	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43.500					43.500	43.500		43.500	43.500	43.500	43.500				30.400	
8792	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43.500					43.500			43.500	43.500	43.500	43.500				30.400	
8793	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500								43.500	43.500	43.500		43.500	43.500	43.500	30.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8794	03.2320.0057	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	TDB	9.968.100										9.968.100						Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ để tháo hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose…); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ tháo dù, dù các loại).
8795	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000							625.000	625.000	625.000			625.000	625.000			
8796	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000		625.000				625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000			
8797	01.0143.0209	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000																
8798	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	T1	625.000																
8799	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	T1	625.000						625.000	625.000	625.000		625.000		625.000	625.000			
8800	01.0141.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	TDB	625.000								625.000								
8801	01.0140.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	TDB	625.000								625.000								
8802	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	T1	625.000								625.000	625.000	625.000		625.000	625.000			
8803	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	T1	625.000						625.000	625.000	625.000	625.000	625.000		625.000	625.000			
8804	02.0125.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	T1	6.218.100																
8805	21.0002.0053	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	TDB	6.218.100																
8806	18.0661.0053	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	TDB	6.218.100																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8807	03.2309.0054	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	TDB	7.118.100															Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ tha dù, dù); dụng cụ đóng lỗ mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá đóng mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo; bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua ... đường ống thông
8808	02.0126.0053	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	TDB	6.218.100															
8809	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1.596.600										1.596.600					
8810	22.0128.0093	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	2.379.900															
8811	22.0515.0083	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	T1	126.900															Chưa bao gồm kim chọc dò.
8812	22.0131.0179	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	1.404.500															Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
8813	22.0130.0178	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	274.500															Chưa bao gồm kim sinh thiết.
8814	22.0132.0180	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	2.710.500															
8815	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	77.100						77.100		77.100						53.900	Chưa bao gồm thuốc
8816	03.0767.0272	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	T2	68.900															
8817	11.0149.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	T3	68.900															
8818	11.0157.0272	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	T3	68.900															
8819	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T3	68.900															
8820	03.0768.0272	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc		68.900															
8821	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		68.900	68.900							68.900						48.200	
8822	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	68.900															
8823	17.0132.0273	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	T1	2.924.300															Chưa bao gồm thuốc
8824	17.0131.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	1.260.800															Chưa bao gồm thuốc
8825	17.0215.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	T2	1.260.800															Chưa bao gồm thuốc
8826	17.0216.0274	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	T2	1.260.800															Chưa bao gồm thuốc
8827	03.2371.0213	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	104.400	104.400					104.400		104.400		104.400				73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8828	03.2371.0214	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	148.700	148.700					148.700		148.700		148.700					104.000	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]. Chưa bao gồm thuốc tiêm.
8829	14.0092.0865	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	T2	197.200																
8830	12.0232.0087	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	171.900																
8831	03.2372.0213	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	104.400	104.400					104.400		104.400		104.400					73.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
8832	03.2372.0214	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	148.700	148.700					148.700		148.700		148.700					104.000	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]. Chưa bao gồm thuốc tiêm.
8833	03.2798.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	290.800																
8834	12.0374.0718	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	TDB	290.800																
8835	13.0139.0719	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio		270.500																
8836	18.0574.0064	Tiêm phá đông khớp vai sổ hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai sổ hóa xóa nền	T1	3.418.100																Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
8837	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600									18.600						13.000	
8838	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		39.700				39.700	39.700			39.700	39.700	39.700		39.700	39.700		27.700	
8839	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600								18.600	18.600					18.600	13.000	
8840	03.0004.0290	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	PDB	5.655.200																Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
8841	03.0004.0292	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	PDB	1.596.200																Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
8842	03.0004.0293	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	PDB	2.697.900																
8843	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	PDB	5.655.200																Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
8844	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	PDB	1.665.900																Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
8845	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	PDB	1.596.200																Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
8846	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	PDB	2.697.900																
8847	01.0049.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	PDB	5.655.200																Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
8848	01.0049.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	PDB	1.665.900																Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
8849	01.0049.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	PDB	1.596.200																Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
8850	01.0049.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	PDB	2.697.900																
8851	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600										69.600					48.700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8852	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		114.300								114.300							80.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
8853	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		321.000				321.000												
8854	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		321.000				321.000												
8855	24.0315.1674	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		45.500				45.500				45.500						45.500	31.800	
8856	24.0302.1704	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		270.800																
8857	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		130.500																
8858	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		130.500				130.500												
8859	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		130.500																
8860	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		130.500				130.500												
8861	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30.600			30.600													
8862	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25.600			25.600													
8863	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25.600			25.600													
8864	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30.600																
8865	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40.600																
8866	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25.600			25.600													
8867	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40.600			40.600													
8868	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40.600																
8869	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500					245.500	245.500		245.500	245.500	245.500	245.500		245.500		171.800	
8870	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	P2	2.396.200					2.396.200											
8871	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		74.200								74.200						74.200	51.900	
8872	24.0102.1719	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		771.700																
8873	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]		95.100																
8874	24.0099.1708	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]		41.700																
8875	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		74.200								74.200							51.900	
8876	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		261.000					261.000	261.000		261.000	261.000					261.000	182.700	
8877	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		321.000				321.000												
8878	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		321.000				321.000												
8879	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		45.500				45.500				45.500							31.800	
8880	23.0247.1568	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant		84.100																
8881	02.0127.0054	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	TDB	7.118.100																Chưa bao gồm catheter đốt và cáp nối
8882	12.0367.1170	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	TDB	382.500																Chưa bao gồm hoá chất
8883	12.0371.1172	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	TDB	427.500																Chưa bao gồm hoá chất
8884	03.2792.1170	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	T1	382.500																Chưa bao gồm hoá chất
8885	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	T2	83.300	83.300							83.300							58.300	
8886	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76.300	76.300							76.300							53.400	
8887	03.0003.0292	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	1.596.200																Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
8888	24.0105.1716	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		325.200																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8889	24.0107.1719	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR		771.700																
8890	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		261.000								261.000							182.700	
8891	23.0260.1603	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		6.600																
8892	03.1523.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± đùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± đùng sụn sườn)	PDB	3.321.900																Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương
8893	14.0003.0858	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	3.321.900																Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương
8894	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	318.700						318.700	318.700	318.700			318.700			318.700	223.000	
8895	24.0013.1721	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		2.661.700																
8896	24.0012.1719	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		771.700				771.700												
8897	24.0011.1713	Vi khuẩn kháng định	Vi khuẩn kháng định		501.700																
8898	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800				201.800												
8899	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800				213.800												
8900	24.0015.1721	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene		2.661.700																
8901	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		213.800																
8902	24.0014.1719	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		771.700				771.700												
8903	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1.351.700				1.351.700												
8904	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		771.700																
8905	24.0351.1717	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động		321.000																
8906	24.0350.1717	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động		321.000																
8907	24.0349.1717	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động		321.000																
8908	24.0348.1717	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động		321.000																
8909	24.0328.1721	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene		2.661.700																
8910	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		201.800																
8911	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		325.200																
8912	24.0327.1719	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		771.700																
8913	24.0354.1719	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR		771.700																
8914	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		261.000				261.000		261.000		261.000	261.000		261.000				182.700	
8915	13.0096.0720	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	7.946.300																
8916	24.0048.1721	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene		2.661.700																
8917	24.0047.1719	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		771.700				771.700												
8918	24.0111.1717	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		321.000																
8919	24.0112.1717	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		321.000																
8920	24.0109.1717	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		321.000																
8921	24.0110.1717	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		321.000																
8922	24.0116.1721	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene		2.661.700																
8923	24.0114.1719	Virus PCR	Virus PCR		771.700																
8924	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		771.700																
8925	24.0215.1719	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		771.700																
8926	19.0189.1848	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8927	03.1173.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	T1	399.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8928	19.0187.1835	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	T1	399.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8929	03.1180.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8930	19.0148.1836	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8931	03.1179.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	T1	529.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8932	19.0147.1837	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	T1	529.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8933	03.1137.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	TDB	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8934	19.0180.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8935	03.1136.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8936	19.0179.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8937	03.1135.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8938	19.0178.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8939	03.1134.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	TDB	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8940	19.0177.1838	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8941	03.1133.1839	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8942	03.1182.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	399.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8943	19.0150.1840	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	399.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8944	03.1141.1841	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8945	03.1171.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8946	19.0182.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8947	03.1170.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8948	19.0181.1838	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	T1	499.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8949	03.1181.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	469.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8950	19.0149.1842	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	469.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8951	03.1142.1847	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	T1	499.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8952	19.0159.1846	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	T1	469.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8953	19.0138.1845	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	T1	499.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8954	03.1148.1843	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	T1	449.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8955	19.0167.1844	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	T1	509.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8956	03.1147.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3		449.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8957	19.0166.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	T1	449.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8958	03.1146.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - DTPA	T1	449.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8959	19.0163.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	T1	449.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8960	19.0164.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	T1	449.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8961	03.1144.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	T1	449.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8962	19.0165.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH		449.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8963	19.0161.1843	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	T1	449.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8964	19.0137.1845	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8965	03.1132.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8966	19.0136.1845	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8967	19.0416.1847	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8968	03.1139.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8969	19.0156.1846	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8970	03.1140.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8971	19.0157.1846	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8972	19.0413.1847	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8973	03.1138.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8974	19.0155.1847	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8975	03.1174.1848	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8976	19.0188.1848	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
8977	19.0140.1845	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8978	03.1164.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8979	19.0154.1849	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8980	03.1163.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8981	19.0153.1849	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8982	03.1162.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8983	19.0152.1849	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8984	19.0112.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8985	03.1126.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8986	19.0111.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8987	03.1125.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8988	19.0113.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8989	03.1127.1850	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8990	03.1123.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8991	19.0108.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8992	19.0107.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8993	03.1122.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8994	03.1124.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8995	19.0109.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8996	03.1121.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8997	19.0106.1851	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
8998	19.0139.1839	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
8999	03.1120.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	T1	644.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9000	19.0105.1852	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	T1	644.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9001	03.1145.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	T1	449.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9002	19.0162.1853	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	T1	449.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9003	03.1166.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9004	19.0144.1854	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9005	19.0146.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9006	19.0145.1854	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{133}Xe	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9007	03.1172.1858	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	369.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9008	19.0173.1858	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tĩnh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	369.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9009	03.1176.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9010	19.0184.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9011	03.1175.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9012	19.0183.1855	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9013	19.0116.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9014	19.0117.1856	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9015	03.1152.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	TDB	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9016	19.0115.1856	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9017	03.1130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	TDB	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9018	19.0132.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	TDB	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9019	03.1128.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	TDB	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9020	19.0129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	TDB	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9021	19.0133.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	TDB	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9022	19.0135.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	TDB	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9023	03.1131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9024	19.0134.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9025	03.1129.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9026	19.0130.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng
9027	19.0131.1845	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9028	03.1165.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9029	19.0142.1857	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9030	19.0143.1857	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9031	19.0420.1859	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	T1	581.500																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9032	03.1151.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	T1	519.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9033	19.0176.1860	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	T1	519.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9034	03.1156.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	T1	581.500																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9035	19.0123.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	T1	581.500																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9036	19.0124.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc-MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc-MIBI	T1	581.500																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9037	03.1158.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	581.500																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9038	19.0125.1861	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	581.500																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9039	03.1155.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	T1	349.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9040	19.0120.1862	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	T1	349.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9041	19.0122.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9042	19.0121.1856	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9043	03.1157.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	349.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9044	19.0126.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	349.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9045	19.0119.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	T1	349.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9046	03.1154.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	T1	349.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9047	19.0118.1862	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	T1	349.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9048	19.0127.1863	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	399.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9049	03.1159.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	399.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9050	19.0128.1863	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	399.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9051	03.1168.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9052	19.0170.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9053	19.0171.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9054	03.1169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9055	03.1167.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9056	19.0169.1864	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9057	03.1161.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9058	19.0141.1865	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9059	19.0110.1851	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	T1	419.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9060	19.0158.1841	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9061	03.1150.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9062	19.0175.1867	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	T1	499.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9063	19.0408.1866	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9064	03.1149.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9065	19.0174.1866	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9066	12.0435.1174	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9067	12.0437.1174	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9068	12.0397.1174	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9069	12.0399.1174	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9070	12.0396.1174	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9071	12.0389.1174	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9072	12.0390.1174	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9073	12.0436.1174	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9074	12.0388.1174	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9075	12.0398.1174	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9076	12.0395.1174	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9077	12.0401.1174	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9078	12.0391.1174	Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9079	12.0392.1174	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9080	12.0394.1174	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9081	12.0393.1174	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	TDB	29.111.000																
9082	19.0412.1180	Xạ trị áp sát bằng stent phòng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phòng xạ	TDB	1.486.400																
9083	19.0411.1180	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phòng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phòng xạ	TDB	1.486.400																
9084	03.2782.1179	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	TDB	3.716.600																Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát
9085	03.2781.1180	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	TDB	1.486.400																
9086	12.0349.1178	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	TDB	5.634.600																Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát
9087	12.0349.1179	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao [các vị trí khác]	TDB	3.716.600																Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát
9088	12.0348.1180	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	TDB	1.486.400																
9089	12.0351.1192	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	TDB	987.200																
9090	12.0343.1173	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife	TDB	20.952.300																
9091	12.0341.1174	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	TDB	29.111.000																
9092	03.2800.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	120.600																Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
9093	12.0353.1163	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	120.600																Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
9094	03.2772.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522.700																
9095	12.0344.1177	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	522.700																
9096	12.0345.1176	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	TDB	1.686.400																
9097	03.2780.1180	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	TDB	1.486.400																
9098	03.2779.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120.600																Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
9099	12.0346.1163	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	120.600																Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
9100	12.0350.1178	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	5.634.600																Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát
9101	12.0350.1179	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao]	TDB	3.716.600																Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát
9102	12.0350.1180	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	TDB	1.486.400																
9103	12.0342.1175	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	TDB	28.952.300																
9104	12.0438.1177	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não		522.700																
9105	12.0439.1177	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy		522.700																
9106	12.0421.0041	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	T1	663.400																Chưa bao gồm thuốc cản quang
9107	23.0248.1572	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu		212.300																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9108	22.0299.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000																
9109	22.0300.1371	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		461.000																
9110	22.0625.1372	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500																
9111	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		26.800									26.800						18.700	
9112	03.1178.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9113	19.0186.1868	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	469.800																Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9114	22.0432.1374	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700																Cho 1 gen
9115	22.0379.1373	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH		3.403.400																
9116	22.0448.1375	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH		4.188.400																
9117	22.0431.1374	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700																Cho 1 gen
9118	22.0433.1374	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700																Cho 1 gen
9119	22.0436.1374	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700																Cho 1 gen
9120	22.0439.1374	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR		901.700																Cho 1 gen
9121	22.0441.1374	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR		901.700																Cho 1 gen
9122	22.0437.1374	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700																Cho 1 gen
9123	22.0438.1374	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR		901.700																Cho 1 gen
9124	22.0434.1374	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700																Cho 1 gen
9125	22.0435.1374	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR		901.700																Cho 1 gen
9126	22.0229.1378	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		91.400																
9127	22.0231.1376	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		118.200																
9128	22.0226.1377	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		123.000																
9129	22.0228.1379	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400																
9130	22.0296.1279	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)		186.600																
9131	22.0241.1276	Xác định kháng nguyên D^e của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D^e của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198.600																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9132	22.0242.1276	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)		198.600																
9133	22.0232.1381	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		97.000																
9134	22.0235.1382	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)		123.000																
9135	22.0234.1383	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		121.500																
9136	22.0237.1384	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		139.400																
9137	22.0182.1385	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		127.400																
9138	22.0183.1386	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		165.500																
9139	22.0310.1387	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)		37.300																
9140	22.0202.1388	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)		223.700																
9141	22.0203.1389	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)		221.700																
9142	22.0185.1390	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)		64.800																
9143	22.0184.1391	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)		112.600																
9144	22.0618.1392	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)		189.600																
9145	22.0621.1393	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^b của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)		221.700																
9146	22.0172.1394	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^a của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)		176.500																
9147	22.0173.1395	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^b của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)		99.500																
9148	22.0208.1396	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		163.500																
9149	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		167.500																
9150	22.0209.1397	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		182.600																
9151	22.0314.1398	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)		1.517.700																
9152	22.0223.1278	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)		210.600																
9153	22.0214.1399	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		236.800																
9154	22.0215.1400	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)		61.900																
9155	01.0302.1350	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		43.500							43.500								30.400	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9156	22.0639.1373	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH		3.403.400															
9157	22.0312.1266	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)		37.300															
9158	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000								77.000						53.900	
9159	21.0088.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		77.000								77.000						53.900	
9160	01.0376.1769	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ		1.381.900															
9161	03.1177.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	369.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9162	19.0185.1869	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	369.800															Chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng
9163	23.0256.1599	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen		6.600															
9164	03.4254.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân		58.600										58.600				41.000	
9165	24.0360.1727	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân		58.600										58.600				41.000	
9166	22.0638.1403	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho		311.000															
9167	22.0343.1401	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		912.700															
9168	22.0344.1402	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		589.000															
9169	22.0649.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu		726.700															Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương
9170	22.0650.1220	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu		726.700															Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương
9171	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		421.200				421.200				421.200				421.200			
9172	01.0373.1762	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		308.300															
9173	01.0371.1773	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		87.000															
9174	01.0372.1591	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		50.400															
9175	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600				13.600	13.600		13.600	13.600		13.600	13.600			13.600	9.500	
9176	25.0095.1738	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF		4.851.100															
9177	25.0093.1739	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR		5.651.100															
9178	25.0092.1738	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2		4.851.100															
9179	25.0094.1740	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS		5.451.100															
9180	25.0096.1740	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS		5.451.100															
9181	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham		74.600															
9182	22.0647.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2		8.206.900															
9183	22.0641.1291	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)		6.906.900															
9184	22.0449.1290	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS		8.206.900															
9185	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab		1.812.700															
9186	22.0064.1406	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG		1.812.700															

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9187	22.0330.1407	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		415.000																
9188	22.0662.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		901.700																Cho 1 gen
9189	22.0442.1374	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		901.700																Cho 1 gen
9190	22.0630.1637	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		142.500																
9191	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		124.400																
9192	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)		321.000																
9193	25.0085.1742	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)		4.951.100																
9194	25.0084.1743	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)		5.651.100																
9195	22.0133.1409	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		361.000																
9196	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		55.900							55.900								39.100	
9197	22.0061.1410	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)		903.700																
9198	22.0060.1411	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)		903.700																
9199	22.0645.1374	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR		901.700																Cho 1 gen
9200	22.0644.1420	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR		1.101.700																
9201	22.0643.1334	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR		615.000																
9202	22.0424.1374	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR		901.700																Cho 1 gen
9203	25.0090.1757	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	633.700																
9204	25.0081.1743	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH		5.651.100																
9205	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300						37.300		37.300	37.300		37.300			37.300	26.100	
9206	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		52.100								52.100							36.400	
9207	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		190.400						190.400									133.200	
9208	25.0078.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		601.700																
9209	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200								62.200							43.500	
9210	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		62.200								62.200							43.500	
9211	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44.800				44.800	44.800			44.800	44.800						31.300	
9212	22.0443.1416	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em		531.300																
9213	22.0615.1417	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động		988.700																
9214	25.0116.1747	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học		1.393.900																
9215	22.0616.1418	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động		318.000																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9216	22.0611.1311	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu		99.500																
9217	22.0693.1312	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF		110.500																
9218	22.0607.1314	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		37.300																
9219	22.0610.1315	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		99.500																
9220	22.0608.1316	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		83.200																
9221	22.0613.1317	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid		80.800																
9222	22.0614.1318	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu		74.600																
9223	22.0609.1321	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		83.200																
9224	22.0652.1250	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR		5.505.200																
9225	22.0646.1374	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP		901.700																Cho 1 gen
9226	22.0446.1419	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)		4.452.400																
9227	22.0648.1375	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll		4.188.400																
9228	22.0359.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp		2.166.700																
9229	22.0358.1337	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp		2.166.700																
9230	22.0655.1291	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1		6.906.900																
9231	22.0654.1290	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2		8.206.900																
9232	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	39.000	39.000					39.000		39.000	39.000	39.000					27.300	
9233	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000						76.000		76.000		76.000					53.200	
9234	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	50.300				50.300	50.300		50.300	50.300				50.300		35.200	
9235	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45.300	45.300				45.300			45.300	45.300						31.700	
9236	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	50.300					50.300		50.300							35.200	
9237	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300	50.300					50.300		50.300			50.300				35.200	
9238		Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ		339.000																
9239		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)		1.051.400																
9240		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		251.400				251.400		251.400			251.400	251.400					175.900	
9241		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài ≤		145.900																
9242		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên 30 cm]		435.900																
9243		Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ [chiều dài trên15cm đến 30 cm]		285.900																
9244		Chọc hút noãn	Chọc hút noãn		7.225.400																

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9245		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn		2.618.700																
9246		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung		3.940.100																
9247		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		252.500				252.500	252.500	252.500		252.500	252.500	252.500			252.500	252.500	176.700	
9248		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000																
9249		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)		4.729.600																Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc
9250		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		341.000																Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9251		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen		279.000				279.000												Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
9252		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis		556.000																Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
9253		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc		690.300																Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc
9254		Điều trị mụn trứng cá bằng máy	Điều trị mụn trứng cá bằng máy		233.000				233.000												Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc
9255		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200				70.200		70.200	70.200	70.200	70.200	70.200					49.100	
9256		Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo > 2 cm		1.814.200																
9257		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)		2.326.800																
9258		Lọc rửa tinh trùng	Lọc rửa tinh trùng		971.000																
9259		Phẫu thuật cấy lông mày	Phẫu thuật cấy lông mày		2.163.600																
9260		Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng laser excimer (1 mắt)		4.252.400																
9261		Rã đông phôi, noãn	Rã đông phôi, noãn		3.791.900																
9262		Rã đông tinh trùng	Rã đông tinh trùng		230.600																
9263		Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)		680.100																
9264		Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)		833.300																
9265		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền làm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)		8.928.000																
9266		Telemedicine	Telemedicine		1.804.200																
9267		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)		6.313.900																
9268		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional	Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật laser Fractional		1.165.300				1.165.300												Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9269		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)		623.200																Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9270		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)		1.311.400					1.311.400	1.311.400		1.311.400	1.311.400	1.311.400						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
					Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Mường Lay	Trạm Y tế xã, phường	
9271		Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency	Xóa nếp nhăn bằng laser fractional, radiofrequency		1.165.300				1.165.300												Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.
9272		Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby	Xóa xăm bằng các kỹ thuật laser ruby		879.600																Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm2 diện tích điều trị.